

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**  
**TRƯỜNG MẦM NON**  
**NGUYỄN THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 88/TB-MNNTB

Quận 1, ngày 10 tháng 6 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục Mầm non**  
**Năm học 2021 – 2022**

|             | Nội dung                                                                                                                       | Số lượng           | Bình quân                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                           | <b>12</b>          | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                          |                    | -                         |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                              | 12                 |                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                          |                    | -                         |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                  |                    | -                         |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                  |                    | -                         |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                          | <b>4</b>           | -                         |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                          | 575m <sup>2</sup>  | 3.11                      |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                 | 655 m <sup>2</sup> | 3.54                      |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                        |                    |                           |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                              | 679                | 3.67                      |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                          |                    |                           |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 91.6               | 0.49                      |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                          | 207                |                           |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất                                                                                              |                    |                           |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng                                                                    | 103                |                           |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                     | 92                 | 0.49                      |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                          |                    | Số bộ/nhóm(lớp)           |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 7                  |                           |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 3                  |                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 15                 | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 24                 |                           |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |                    | Số thiết bị/nhóm (lớp)    |

|    | Nội dung                |                            |                   | Số lượng |                           | Bình quân      |  |
|----|-------------------------|----------------------------|-------------------|----------|---------------------------|----------------|--|
| 1  | Ti vi                   |                            |                   | 10       |                           | 01/nhóm(lớp)   |  |
| 2  | Hệ thống âm thanh       |                            |                   | 04       |                           | 01/điểm trường |  |
|    |                         | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |          |                           |                |  |
| XI | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |          | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                |  |
|    |                         |                            | Chung             | Nam/Nữ   | Chung                     | Nam/Nữ         |  |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 16                         | 28                | 20       |                           |                |  |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                            |                   |          |                           |                |  |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | x  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | x  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                              | x  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | x  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | x  |       |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Xuân Thùy**